

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC**

-----o0o-----

SCIC Chi nhánh phía Nam

**ĐẾN** 05 -08- 2016

Số CV đến:.....LSH.....

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*QUÝ II NĂM 2016*

**THÁNG 7 NĂM 2016**

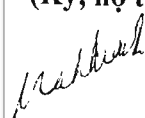
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>105,068,229,811</b>	<b>105,382,559,616</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2,188,290,982</b>	<b>4,764,617,625</b>
1. Tiền	111		2,188,290,982	4,764,617,625
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>715,790,000</b>	<b>715,790,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		715,790,000	715,790,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>22,632,838,018</b>	<b>16,648,395,473</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21,625,239,552	15,733,482,727
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,083,824,389	3,426,220,512
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		970,978,209	535,896,366
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,047,204,132)	(3,047,204,132)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>74,258,773,838</b>	<b>77,245,401,075</b>
1. Hàng tồn kho	141		76,988,600,856	79,325,681,335
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,729,827,018)	(2,080,280,260)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5,272,536,973</b>	<b>6,008,355,443</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		507,099,197	432,294,379
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,158,101,487	5,195,443,944
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		607,336,289	380,617,120
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>61,441,351,932</b>	<b>64,823,152,104</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>60,431,603,594</b>	<b>63,699,862,495</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		56,749,075,402	60,274,484,831
- Nguyên giá	222		119,581,635,737	117,388,355,721
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62,832,560,335)	(57,113,870,890)
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,682,528,192	3,425,377,664
- Nguyên giá	228		4,068,920,228	4,068,920,228
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(386,392,036)	(643,542,564)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>957,805,599</b>	<b>1,040,575,059</b>

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	957,805,599	1,040,575,059
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>51,942,739</b>	<b>82,714,550</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		30,771,811
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	51,942,739	51,942,739
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>166,509,581,743</b>	<b>170,205,711,720</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>68,687,555,996</b>	<b>75,391,746,885</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>55,157,555,996</b>	<b>61,861,746,885</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5,828,841,572	8,164,895,940
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,565,434,083	3,986,865,712
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	730,544,545	97,264,087
4. Phải trả người lao động	314	1,270,467,711	3,110,195,092
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3,589,010,722	5,476,563,957
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	1,313,353,489	1,032,170,832
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	40,315,543,303	39,388,797,768
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	546,560,571	604,993,497
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		(2,200,000)	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>13,530,000,000</b>	<b>13,530,000,000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13,530,000,000	13,530,000,000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>97,822,025,747</b>	<b>94,813,964,835</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>97,822,025,747</b>	<b>94,813,964,835</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	70,958,760,000	63,356,030,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	70,958,760,000	63,356,030,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1,368,170,000	1,368,170,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19,874,826,501	19,469,578,755
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5,620,269,246	10,620,186,080
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	1,915,862,443	1,915,862,443
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>3,704,406,803</b>	<b>8,704,323,637</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>166,509,581,743</b>	<b>170,205,711,720</b>
- CNY		-	-
- EUR		110.00	110.00
- USD		1,000.00	1,000.00
		59,133.63	50,597.00

Kế toán trưởng

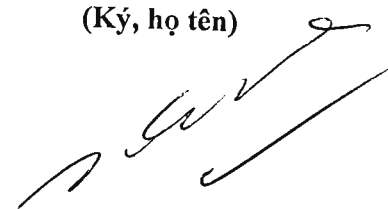
(Ký, họ tên)



Trà Vinh, ngày 21 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



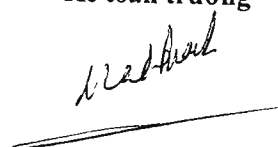
# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## QUÝ 2 NĂM 2016

ĐVT: VNĐ

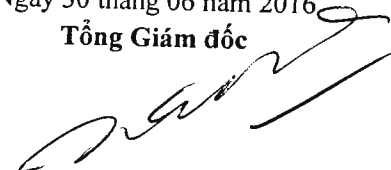
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ KỲ NÀY QUÝ II - 2016	SỐ KỲ TRƯỚC QUÝ I - 2016	6T đầu năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		65,195,253,870	45,650,082,820	110,845,336,690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		59,896,364	113,002,344	172,898,708
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		65,135,357,506	45,537,080,476	110,672,437,982
4. Giá vốn hàng bán	11		54,771,210,279	37,707,628,767	92,478,839,046
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10,364,147,227	7,829,451,709	18,193,598,936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		224,792,639	242,317,997	467,110,636
7. Chi phí tài chính	22		911,421,225	714,166,603	1,625,587,828
- Trong đó chi phí lãi vay	23		854,176,136	598,267,912	1,452,444,048
8. Chi phí bán hàng	24		4,815,115,217	3,979,931,458	8,795,046,675
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,792,350,426	1,731,895,112	3,524,245,538
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		3,070,052,998	1,645,776,533	4,715,829,531
11. Thu nhập khác	31		8,400,000	167,161,530	175,561,530
12. Chi phí khác	32		28,662	260,853,895	260,882,557
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8,371,338	(93,692,365)	(85,321,027)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,078,424,336	1,552,084,168	4,630,508,504
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		615,684,867	310,416,834	926,101,701
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,462,739,469	1,241,667,334	3,704,406,803
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-

Kế toán trưởng



Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tổng Giám đốc



## CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Mẫu số B 03- DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2016

DVT: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (2015)
	1	2	3	4
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	54,761,595,969	49,911,211,417
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(3,398,717,703)	(17,082,459,779)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,599,131,853)	(2,090,745,532)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(854,636,136)	(598,267,912)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05	-	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6,776,000,372	15,265,690,657
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11,977,941,286)	(10,615,756,121)
8	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>43,707,169,363</b>	<b>34,789,672,730</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4,205,225,393)	(5,594,800,125)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	224,412,947	242,198,034
6	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3,980,812,446)</b>	<b>(5,352,602,091)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
2	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(40,128,414,937)	(31,248,808,882)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(362,530,380)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(40,128,414,937)</b>	<b>(31,611,339,262)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(402,058,020)</b>	<b>(2,174,268,623)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2,590,349,002</b>	<b>4,764,617,625</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2,188,290,982</b>	<b>2,590,349,002</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trà Vinh, Ngày 30 tháng 06 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

ĐVT: Đồng

STT	Chi tiêu	Số còn phải nộp kỳ trước	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
***	<b>Thuế</b>	(187,510,993)	2,437,844,490	2,127,125,241	123,208,256
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		1,393,609,529	1,330,111,121	63,498,408
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	28,820,225	28,820,225	-
3	Thuế xuất nhập khẩu	-	148,914,750	148,914,750	-
4	Tiền thuế đất	(6,085,127)	5,887,048	563,211,558	(563,409,637)
5	Thuế thu nhập cá nhân	(231,533,071)	231,533,071	43,926,652	(43,926,652)
6	Khấu trừ thuế thu nhập	12,140,935	13,395,000	12,140,935	13,395,000
7	Thuế môn bài	-			-
8	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-			-
9	Thuế thu nhập doanh nghiệp	37,966,270	615,684,867	-	653,651,137

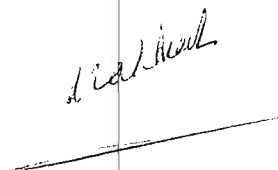
**Phần III : THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI, ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

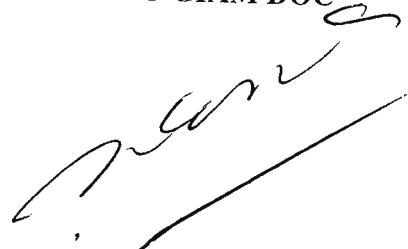
STT	Chi tiêu	Số tiền
<b>I</b>	<b>I. Thuế GTGT được khấu trừ</b>	
1	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	4,439,177,037
2	Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	1,062,483,375
3	Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại	1,343,558,925
	Trong đó:	
	a) Số thuế GTGT đã được khấu trừ	
	b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	1,326,347,485
	c) Số thuế GTGT không được hoàn	-
4	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17,211,440
<b>II</b>	<b>II. Thuế GTGT được hoàn lại</b>	<b>4,158,101,487</b>
1	Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	4,439,177,037
2	Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	(281,075,550)
3	Số thuế GTGT đã được hoàn lại	-
4	Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	4,158,101,487
<b>III</b>	<b>Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>	
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	
2	Thuế GTGT đầu ra phát sinh	1,393,609,529
3	Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	1,330,111,121
4	Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	63,498,408
5	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trà Vinh, ngày 30 tháng 06 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC





## CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

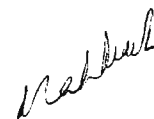
Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

Mã hiệu	Nội dung	Số đầu kỳ		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	176,480,630	-	5,264,955,482	5,230,426,548	211,009,564	-
112	Tiền gửi ngân hàng	2,413,868,372	-	65,195,923,806	65,632,510,760	1,977,281,418	-
128	Đầu tư ngắn hạn khác	715,790,000	-	-	-	715,790,000	-
131	Phải thu khách hàng	11,255,103,195	2,375,260,872	66,796,705,599	55,616,742,453	21,625,239,552	1,565,434,083
133	Thuế GTGT được khấu trừ	4,439,177,037	-	1,114,768,829	1,395,844,379	4,158,101,487	-
136	Phải thu nội bộ	3,940,398,887	3,940,398,887	5,916,029,110	5,916,029,110	4,278,433,155	4,278,433,155
138	Phải thu khác	14,527,500	171,649,199	349,894,670	332,008,670	32,413,500	171,649,199
141	Tạm ứng	488,414,706	16,677,764	13,724,344,327	13,282,192,620	913,888,649	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	28,177,056,966	-	40,859,816,391	38,165,554,768	30,871,318,589	-
153	Công cụ, dụng cụ	253,652,553	-	61,515,409	89,892,219	225,275,743	-
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6,750,271,855	-	44,941,102,686	46,002,608,566	5,688,765,975	-
155	Thành phẩm	47,882,573,530	-	46,028,781,514	53,708,114,495	40,203,240,549	-
156	Hàng hóa	-	-	1,355,957,960	1,355,957,960	-	-
211	Tài sản cố định hữu hình	118,677,925,297	-	903,710,440	-	119,581,635,737	-
213	Tài sản cố định vô hình	4,068,920,228	-	-	-	4,068,920,228	-
214	Hao mòn tài sản cố định	-	60,504,791,220	-	2,714,161,151	-	63,218,952,371
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	5,127,484,392	-	649,546,758	-	5,777,031,150
241	Xây dựng cơ bản dở dang	302,668,130	-	2,051,720,558	1,396,583,089	957,805,599	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	365,807,926	-	333,105,531	191,814,260	507,099,197	-
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	51,942,739	-	-	-	51,942,739	-
331	Phải trả cho người bán	3,566,933,614	6,145,649,985	43,440,324,941	43,606,625,753	3,083,824,389	5,828,841,572
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	237,618,198	50,107,205	2,153,891,959	2,464,611,208	607,336,289	730,544,545
334	Phải trả người lao động	-	1,357,021,384	4,729,026,201	4,642,472,528	-	1,270,467,711
335	Chi phí phải trả	-	3,047,925,114	184,368,937	725,454,545	-	3,589,010,722
338	Phải trả, phải nộp khác	-	390,645,290	1,103,093,742	1,829,476,682	24,676,060	1,141,704,290
341	Vay dài hạn	-	54,648,939,869	40,128,414,937	39,325,018,371	-	53,845,543,303

353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	60,295,877	7,243,890	99,733,333	699,345,891	-	546,560,571
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-	2,200,000	-	2,200,000	-
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	64,724,200,000	-	7,602,730,000	-	72,326,930,000
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	19,469,578,755	-	405,247,746	-	19,874,826,501
421	Lợi nhuận chưa phân phối	135,673,862	11,997,527,276	13,066,117,954	6,824,533,786	-	5,620,269,246
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	66,676,111,830	66,676,111,830	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	224,792,639	224,792,639	-	-
521	Chiết khấu thương mại	-	-	59,896,364	59,896,364	-	-
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	-	-	35,760,041,334	35,760,041,334	-	-
622	Tiền lương công nhân trực tiếp	-	-	2,631,056,584	2,631,056,584	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	7,180,761,841	7,180,761,841	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	56,113,168,239	56,113,168,239	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	961,452,399	961,452,399	-	-
641	Chi phí bán hàng	-	-	4,815,315,217	4,815,315,217	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	1,917,377,299	1,917,377,299	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	8,400,000	8,400,000	-	-
811	Chi phí khác	-	-	28,662	28,662	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	615,684,867	615,684,867	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	68,830,201,270	68,830,201,270	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>233,975,101,102</b>	<b>233,975,101,102</b>	<b>645,599,792,861</b>	<b>645,599,792,861</b>	<b>239,786,198,419</b>	<b>239,786,198,419</b>

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2016

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp : Công ty cổ phần

#### 1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Trà Bắc (tên giao dịch là TraBac Joint Stock Corporation, tên viết tắt là TRABACO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần, công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

#### 2- Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất than hoạt tính, kinh doanh sản phẩm từ trái dừa, nhập khẩu các thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, chế biến.

#### 3- Ngành nghề kinh doanh:

Thu mua và chế biến các sản phẩm từ trái dừa; sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm: than hoạt tính, xơ dừa, thềm xơ dừa, cơm dừa sấy khô và các sản phẩm khác;

Nhập khẩu các thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên phụ liệu sản xuất, chế biến. Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị tàu thủy; kinh doanh vật tư, thiết bị cơ khí đóng tàu; gia công, chế tạo thiết bị cơ khí; sửa chữa, đóng mới tàu thủy, xà lan...

#### 4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

Nhìn chung công ty hoạt động ổn định, tuy nhiên thị trường nguyên liệu đầu vào có biến động:

Giá nguyên liệu than gáo dừa tương đối ổn định. Giá bình quân trong kỳ 6.752 đồng/kg.

Về định mức tiêu hao trong sản xuất than hoạt tính:

- Định mức than nguyên liệu: tương đối bình ổn.

- Định mức nhiên liệu đốt nồi hơi ổn định,

Về sản xuất xơ dừa ép kiện diễn biến phức tạp, sản lượng và hiệu quả giảm do cạnh tranh đầu vào, thềm xơ dừa giảm sản lượng tiêu thụ và hiệu quả.

-Tình hình giá mua cơm dừa tươi tăng, hiệu quả sản xuất cơm dừa kém.

#### 5- Cấu trúc doanh nghiệp:

- |                      |   |
|----------------------|---|
| ▪ Trụ sở chính       | 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh    |
| ▪ Xí nghiệp Phú Vinh | Khu phố 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh |
| ▪ Xí nghiệp Long Đức | Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh         |
| ▪ Xí nghiệp Đức Mỹ   | Ấp Mỹ Hiệp, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh         |

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : Niên độ kế toán cơ bản bắt đầu từ ngày 01-01 kết thúc 31-12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo

Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-

BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính.

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### **1- Chế độ kế toán áp dụng: .**

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### **2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Trà Bắc cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

### **3- Hình thức kế toán áp dụng:**

Nhật ký chung và Chứng từ ghi sổ.

## **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán. Căn cứ vào thông báo giá của Ngân hàng công thương Việt Nam chi nhánh Trà Vinh ở thời điểm báo cáo. Tỷ giá quy đổi sử dụng tại thời điểm 30-06-2016 của Ngân hàng Vietinbank: tỷ giá mua vào 22.270 VND/USD, tỷ giá bán ra: 22.340 VND/USD.

### **2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo kiểm kê thực tế.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối kỳ kế toán dựa trên cơ sở giá cả thị trường thực tế lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

### **3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**

- Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 đơn vị thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc 05 – 16 năm

+ Máy móc thiết bị 06 – 07 năm

+ Phương tiện vận tải 03 - 07 năm

+ Thiết bị và dụng cụ quản lý 02 - 03 năm

+ Phần mềm máy tính 03 năm

### **4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng

### **5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn; Theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác; Theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:** Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước; chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo đường thẳng.

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.** Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:** Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu. - Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi công ty phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các

khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:** Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;

- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

- Doanh thu xuất khẩu: Ghi nhận doanh thu khi hàng đã giao lên tàu và phát hành hóa đơn GTGT.

- Doanh thu nội địa: ghi nhận doanh thu khi hàng hóa đã được giao và phát hành hóa đơn GTGT.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:** Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>1- Tiền</b>	<b>2,188,290,982</b>	<b>4,764,617,625</b>
- Tiền mặt	211,009,564	145,345,099
- Tiền gửi ngân hàng	1,977,281,418	4,619,272,526
- Tiền đang và các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>2,188,290,982</b>	<b>4,764,617,625</b>
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>	-	-
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	715,790,000	715,790,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>715,790,000</b>	<b>715,790,000</b>
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	-	-
- Phải thu khách hàng	21,625,239,552	15,733,482,727
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Tạm ứng	913,888,649	497,564,666
- Phải thu khác	32,413,500	38,331,700
<b>Cộng</b>	<b>22,539,128,201</b>	<b>801,384,803</b>
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>4- Hàng tồn kho</b>	-	-
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	30,871,318,589	32,333,294,291
- Công cụ, dụng cụ	225,275,743	274,029,684
- Chi phí SX, KD dở dang	5,688,765,975	9,999,649,640
- Thành phẩm	40,203,240,549	35,989,245,724
- Hàng hóa	-	729,461,995
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,729,827,018)	(2,080,280,260)
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>74,258,773,838</b>	<b>77,245,401,074</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

**5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		272,450,564
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	607,336,289	108,166,556
Cộng	607,336,289	380,617,120

**6- Phải thu dài hạn nội bộ**

- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

**7- Phải thu dài hạn khác**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

**8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
1. Số dư đầu kỳ	50,892,539,385	63,725,488,941	4,059,896,971	118,677,925,297
2. Tăng trong kỳ	665,749,209	237,961,231	-	903,710,440
- Mua trong kỳ	-	237,961,231	-	237,961,231
- Đầu tư XDCB hoàn thành	665,749,209	-	-	665,749,209
- Tăng khác				-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Chuyển nội bộ				-
4. Số dư cuối kỳ	51,558,288,594	63,963,450,172	4,059,896,971	119,581,635,737
<b>II. Giá trị hao mòn</b>				
1. Số dư đầu kỳ	22,942,935,800	34,994,841,309	1,902,609,394	59,840,386,503
2. Tăng trong kỳ	932,379,748	1,623,877,996	137,041,254	2,693,298,998
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	23,875,315,548	36,618,719,305	2,039,650,648	62,533,685,501
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu kỳ	27,949,603,585	28,730,647,632	2,157,287,577	58,837,538,794
2. Tại ngày cuối kỳ	27,682,973,046	27,344,730,867	2,020,246,323	57,047,950,236

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>	-	-	
Số dư đầu kỳ	4,009,058,328	59,861,900	4,068,920,228
- Mua trong kỳ			-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	4,009,058,328	59,861,900	4,068,920,228
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			-
Số dư đầu kỳ	604,542,817	59,861,900	664,404,717
- Khấu hao trong kỳ	20,862,153		20,862,153
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	625,404,970	59,861,900	685,266,870
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	3,404,515,511	-	3,404,515,511
- Tại ngày cuối kỳ	3,383,653,358	-	3,383,653,358

**\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:**

**11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Máy sàng rung XN Long Đức	-	32,745,700
Băng tải XNLD	-	44,458,800
Nền móng, nhà xưởng sản xuất than BBQ và sản phoi	745,384,385	-
Hệ thống nước cốt dừa cấp đông	205,491,214	-
Sửa chữa lò 2	6,930,000	-
Đường dây trung thế 3 pha 22KW và trạm biến áp 400KVA		24,730,128
Vít tải ống dài 4m phi 300 kho thành phẩm		48,000,000
Sân cầu lông		41,818,182
Hệ thống hút bụi kho thành phẩm 1,2		179,217,710
Hệ thống hút bụi đáy lò		62,840,000
Hệ thống hút bụi kiểu túi mẫu Trung Quốc		72,166,794
Sửa chữa lò 1		534,597,745
<b>Cộng</b>	<b>957,805,599</b>	<b>1,040,575,059</b>

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:****13- Đầu tư dài hạn khác:**

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

**Cộng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
--	----------------	----------------

-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

**14- Chi phí trả trước****a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí trả trước tại Văn phòng
- Chi phí trả trước tại Xí nghiệp Đức Mỹ
- Chi phí trả trước tại Xí nghiệp Phú Vinh
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

**Cộng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>507,099,197</b>	<b>463,066,190</b>
	472,277,123	423,961,051
	12,979,113	33,008,328
	21,842,961	6,096,811
	-	-
	-	-

**b. Chi phí trả trước dài hạn****15- Vay và nợ ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn
- Ngân hàng Công thương Trà Vinh
- Ngân hàng Ngoại thương Trà Vinh
- Quỹ Đầu tư- Phát triển Trà Vinh

**Cộng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	-	-
	26,943,943,398	33,975,834,861
	13,371,599,905	4,112,962,907
		1,300,000,000
	<b>40,315,543,303</b>	<b>39,388,797,768</b>

**16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác

**Cộng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	63,498,408	
	653,651,137	
	13,395,000	97,264,087
	<b>730,544,545</b>	<b>97,264,087</b>

**17- Chi phí phải trả**

- Chi phí quyết toán lò HH 4
- Chi phí hội nghị khách hàng
- Cty TNHH Kiểm Toán Chuẩn Việt
- Dự án lò hoạt hóa số 1
- Dự án lò hoạt hóa số 2
- Dự án lò hoạt hóa số 3
- Dự án lò hoạt hóa số 4

**Cộng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	41,950,000	41,950,000
	-	259,713,697
	-	54,545,455
	223,069,554	2,876,363,637
	1,800,000,000	1,440,000,000
	1,103,991,168	743,991,168
	420,000,000	60,000,000
	<b>3,589,010,722</b>	<b>5,476,563,957</b>

**18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Bảo Hiểm Xã Hội Trà Vinh	1,059,000	
Điều chỉnh theo kiểm toán		25,367,884
Chi phí VC, HQ, VCQT của THT	750,000,000	-
Đề tài nổi hơi đốt trấu	171,649,199	171,649,199
Ban quản lý dự án lò 1	67,876,148	67,876,148
Chia cổ tức	-	362,530,380
Điều chỉnh giảm thuế GTGT	122,769,142	122,769,142
Makka For Import And Export	-	-
Hồ Shan Dự	200,000,000	200,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,313,353,489</b>	<b>950,192,753</b>

**19- Phải trả dài hạn nội bộ**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- ...	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		

**20- Vay và nợ dài hạn**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	13,530,000,000	13,530,000,000
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13,530,000,000</b>	<b>13,530,000,000</b>
c- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-

**21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	81,907,597	81,907,597
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-



- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

## 22- Vốn chủ sở hữu

### a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	63,356,030,000	1,368,170,000	14,056,138,817	3,971,155,972	12,078,792,293
- Tăng vốn trong năm trước			1,442,283,966		
- Lãi trong năm trước	-	-	-		8,704,323,637
- Tăng khác	-	-	3,971,155,972		
- Giảm vốn trong năm trước	-	-			
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác				3,971,155,972	10,162,929,850
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	63,356,030,000	1,368,170,000	19,469,578,755	-	10,620,186,080
- Tăng vốn trong năm nay	7,602,730,000		405,247,746		
- Lãi trong năm nay	-	-			3,704,406,803
- Tăng khác	-	-			
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-		
- Lỗ trong năm nay	-	-	-		
- Giảm khác	-	-	-		8,704,323,637
Số dư cuối năm nay	70,958,760,000	1,368,170,000	19,874,826,501	-	5,620,269,246

### b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm	Tỷ lệ
- Vốn góp của Nhà nước	32,410,560,000	28,938,000,000	45.675%
- Vốn góp của CNV	4,631,200,000	3,468,020,000	6.527%
- Vốn góp của các đối tượng khác	33,917,000,000	30,950,010,000	47.798%
<b>Cộng</b>	<b>70,958,760,000</b>	<b>63,356,030,000</b>	

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	63,356,030,000	63,356,030,000
+ Vốn góp tăng trong năm	7,602,730,000	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	70,958,760,000	63,356,030,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,095,876	6,335,603
+ Cổ phiếu phổ thông	7,095,876	6,335,603
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		6,335,603
+ Cổ phiếu phổ thông	7,095,876	6,335,603
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành ...	10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	19,874,826,501	14,056,138,817
- Quỹ dự phòng tài chính	-	3,971,155,972
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp	-	-
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể	-	-
24- Tài sản thuê ngoài	-	-

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính: VND )**

	Năm nay	Năm trước
<b>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>65,195,253,870</b>	<b>305,937,137,509</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	65,195,253,870	305,937,137,509
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	59,896,364	1,047,260,286
<b>26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		2,092,716
- Giảm giá hàng bán	59,896,364	743,644,635
- Hàng bán bị trả lại		6,053,780
- Thuế xuất khẩu		295,469,155
<b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>65,135,357,506</b>	<b>304,889,877,223</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	65,135,357,506	304,889,877,223
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

**28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	14,000,000	7,809,687,400
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	54,757,210,279	254,197,337,047
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Cộng	54,771,210,279	262,007,024,447

**29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

	Kỳ này	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	223,509,390	44,618,159
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	59,758,000
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,283,249	679,792,038
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	430,337
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	224,792,639	784,598,534

**30- Chi phí tài chính (Mã số 22)**

	Kỳ này	Năm trước
- Lãi tiền vay	898,545,947	477,539,984
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12,875,278	269,214,522
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2,248,768
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	911,421,225	749,003,274

**31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	615,684,867	2,835,117,937
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

**32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)**

	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
<b>33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	-	-

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37,146,134,752	207,485,386,054
- Chi phí nhân công	4,340,334,894	14,278,072,117
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,535,545,348	7,552,277,019
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	966,106,579	11,045,728,597
- Chi phí khác bằng tiền	796,341,329	16,633,871,209
<b>Cộng</b>	<b>45,784,462,902</b>	<b>256,995,334,996</b>

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: VND)**

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ .	-	-

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

### VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận (2)..

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

### 7- Những thông tin khác. (3)

- Sản lượng sản xuất, thu mua trong quý II năm 2016: than hoạt tính 990.523 tấn (SX); xơ dừa kiện 343,48 tấn (SX) ; 224,10 tấn (thu mua); cơm dừa sấy khô 273,40 tấn; thảm xơ dừa 77.364 m2. Công ty trích 2.714 triệu đồng khấu hao TSCĐ.

- Quý II năm 2016, ban điều hành cùng toàn thể nhân viên trong công ty đã có nhiều cố gắng trong sản xuất kinh doanh, tình hình tiêu thụ hàng hóa tăng nhiều so với các tháng đầu năm, sản lượng hàng thành phẩm xuất bán, cụ thể như sau:

+ Xuất khẩu: 1.199,60 tấn than hoạt tính; 513,45 tấn xơ dừa; 181 tấn cơm dừa sấy khô; 208 tấn than anthracite; thảm xơ dừa 7.795.36 m2; mùn dừa bao 3 tấn với doanh thu đạt 49,16 tỷ đồng, kim ngạch xuất khẩu đạt 2.210.558,62 USD.

+Tiêu thụ nội địa: 432,68 tấn than hoạt tính; 2,65 tấn cơm dừa sấy khô; 4.130 bao mùn dừa; 69,51 tấn than BBQ; 84,82 tấn than Anthracite; 73.848 m2 thảm xơ dừa và một số sản phẩm khác như than khử mùi tủ lạnh... với doanh thu 15,97 tỷ đồng.

- Tổng doanh thu thuần quý II/2016 đạt 65,13 tỷ đồng, với lợi nhuận trước thuế 3.078,4 tỷ đồng.

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Ngo Kinh Luân*

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên)



*Trần Khắc Nhu*



**DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT NHANH**

NGƯỜI GỬI / FROM: CÔNG TY CP TRÀ BẮC

216, BACH ĐANG, P4, TP TRÀ VINH

QINH TRÀ VINH

Tel: 074 2240 441

6F94396670VN

11/13



1/10/13  
20/7/13

NGƯỜI NHẬN / TO: CÔNG TY ĐẦU TƯ X. KINH DOANH

VĂN NHÀ NƯỚC (SCIC) CN KV PHIA NAM

Số 16, TRƯỜNG ĐINH, P6, Q3

TP HCM

Tel: (NGUYỄN TIẾN MẠNH, 0917161500)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN**  
**VNPOST EXPRESS JOINT STOCK COMPANY**  
 Hotline: 1900 54 54 33 / Website: [www.ems.com.vn](http://www.ems.com.vn)